|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT VĨNH PHÚC **TRƯỜNG THPT TRẦN NGUYÊN HÃN** -------------------- *(Đề thi có \_\_\_ trang)* | **KHẢO SÁT HSG 10, 11 NĂM HỌC 2023 - 2024 MÔN: HÓA HỌC 10** *Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên: ............................................................................ | | | Số báo danh: ....... | **Mã đề 000** |

(Nhóm câu hỏi hoán vị cả câu hỏi và đáp án, nhóm câu hỏi Nhận Biết, nêú không cần trộn theo nhóm thì xóa ký tự này đi)

**Câu 1.** Hạt nhân của nguyên tử nào sau đây có số hạt neutron là 28?

**A.** . **B.** . **C.** . **D.** .

**Câu 2.** Các nguyên tử nào dưới đây thuộc cùng một nguyên tố hóa học ?

**A.** ;  **B.** ;  **C.** ;  **D.** ; 

**Câu 3.** Một ion R3+ có phân lớp cuối cùng là 3d5. Cấu hình electron của nguyên tử R là

**A.** 1s2 2s2 2p6 3s2 3p6 3d5 4s2 4p1. **B.** 1s2 2s2 2p6 3s2 3p6 3d6 4s2.

**C.** 1s2 2s2 2p6 3s2 3p2 4s2 3d8. **D.** 1s2 2s2 2p6 3s2 3p6 3d5 4s3

**Câu 4.** Hydrogen có ba đồng vị bền, Oxygen có ba đồng vị bền và Chlorine có 2 đồng vị bền. Hỏi có thể có bao nhiêu loại phân tử hypochloruos acid (HClO) được tạo thành các đồng vị trên ?

**A.** 16. **B.** 18. **C.** 9. **D.** 12.

**Câu 5.** Trong tự nhiên chlorine có 2 đồng vị bền là 37Cl chiếm 24,23% tổng số nguyên tử, còn lại là 35Cl. Thành phần % theo khối lượng của 37Cl trong HClO4 là

**A.** 8,92% **B.** 8,43% **C.** 8,56% **D.** 8,29%.

**Câu 6.** R là nguyên tố mà nguyên tử có phân lớp electron ngoài cùng là np2n+1 (n là số thứ tự của lớp electron). Có các phát biểu sau về R:

(a) Tổng số hạt mang điện của nguyên tử R là 18.

(b) Số electron ở lớp ngoài cùng của nguyên tử R là 7.

(c) Công thức của oxit cao nhất tạo ra từ R là R2O7.

(d) Nguyên tố R có độ âm điện cao hơn oxi

(e) Trong hợp chất, R chỉ có mức oxi hóa -1

Số phát biểu đúng là

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

**Câu 7.** Giá trị độ âm điện giảm dần theo thứ tự từ trái sang phải của các nguyên tố của chu kì 2 là

**A.** F , O , N , C , B , Be , Li. **B.** Li , B , Be , N , C , F , O.

**C.** Be , Li , C , B , O , N , **D.**

**E.** N , O , F , Li , Be , B , **F.**

**Câu 8.** Cho hai nguyên tố X (Z=20), Y (Z=17). Công thức hợp chất tạo thành từ nguyên tố X, Y và liên kết trong phân tử là

**A.** XY: liên kết cộng hóa trị. **B.** X2Y3: liên kết cộng hóa trị.

**C.** X2Y: liên kết ion. **D.** XY2: liên kết ion.

**Câu 9.** Các nguyên tố X, Y, Z có cấu hình electron nguyên tử lần lượt là: 1s22s22p5; 1s22s22p63s23p63d104s24p5; 1s22s22p63s23p5. Dãy gồm các nguyên tố xếp theo thứ tự tăng dần tính phi kim là

**A.** X, Y, Z. **B.** Y, Z, X. **C.** X, Z, Y. **D.** Y, Z, X.

**Câu 10.** Cho các phát biểu sau:

(a) Theo quy luật biến đổi tính chất các đơn chất trong bảng tuần hoàn thì phi kim mạnh nhất là Fluorine

(b) Các nguyên tố nhóm A trong bảng tuần hoàn là là các nguyên tố s và nguyên tố p.

(c) Các nguyên tố nhóm IIA, từ Mg đến Ba, theo chiều điện tích hạt nhân tăng, tính kim loại giảm dần.

(d) Các nguyên tố hoá học trong cùng một nhóm A có cùng số electron lớp ngoài cùng.

(e) Các nguyên tố nhóm VA, Từ N đến Bi, theo chiều điện tích hạt nhân tăng, tính phi kim tăng dần.

(g) Nguyên tố X có cấu hình electron lớp ngoài cùng là 3s23p3. X thuộc nhóm VA.

Số phát biểu **đúng** là

**A.** 2 **B.** 3 **C.** 4 **D.** 5

**Câu 11.** Oxide cao nhất của một nguyên tố R chứa 72,73% oxygen. Tuy không phải là khí độc nhưng với nồng độ lớn thì sẽ giảm nồng độ oxygen trong không khí, gây ra các tác hại như mệt mỏi, khó thở, kích thích thần kinh, tăng nhịp tim và các rồi loạn khác. Hợp chất khí với hydrogen chứa 75% nguyên tố đó. Hợp chất này thường được sử dụng làm nhiên liệu cho các lò nướng, nhà cửa, máy nước nóng, lò nung, xe oto. Công thức oxide cao nhất và hợp chất khí với hydrogen của nguyên tố R là

**A.** CO2 và CH4 **B.** SiO2 và SiH4 **C.** N2O5 và NH3 **D.** SO3 và H2S

**Câu 12.** Hai ion X+ và Y- đều có cấu hình electron của khí hiếm argon (18Ar). Cho các phát biểu sau

(1) Số hạt mang điện của 1 nguyên tử X nhiều hơn số hạt mang điện của Y là 4.

(2) Bán kính ion Y- lớn hơn bán kính ion X+.

(3) X thuộc chu kỳ 3, Y thuộc chu kỳ 4 trong bảng hệ thống tuần hoàn.

(4) Độ âm điện của X nhỏ hơn độ âm điện của Y.

(5) X thuộc loại nguyên tố p.

Số phát biểu **đúng** là

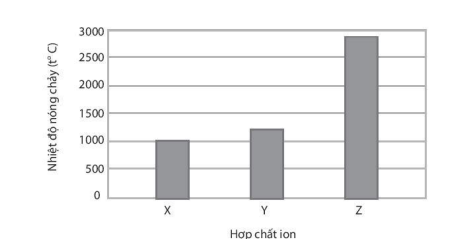
**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. **D.** 4.

**Câu 13.** Cho dãy các hợp chất sau: H3PO4, NH4NO3, HCl, Fe2(SO4)3, MgBr2, Ca(OH)­2. Số chất chứa ion đa nguyên tử trong phân tử là

**A.** 6 **B.** 5 **C.** 4 **D.** 3

**Câu 14.** X, Y, Z là các hợp chất ion thuộc trong số các chất sau: NaF, MgO và MgF2.

Nhiệt độ nóng chảy của các hợp chất X, Y, Z được thể hiện qua biểu đồ:



X, Y, Z lần lượt là

**A.** NaF, MgF2, MgO. **B.** MgO, MgF2, NaF. **C.** NaF, MgO, MgF2. **D.** MgF2, MgO, NaF.

**Câu 15.** Tổng số các phân tử có cực trong số các phân tử sau: Cl2, O2, CCl4, CO2 và SO2 là bao nhiêu ?

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 4 **D.** 3

**Câu 16.** Số đặc điểm đúng khi nói về hợp chất tạo thành giữa Na+ và O2- là:

(a) Là hợp chất ion.

(b) Có công thức hóa học là NaO.

(c) Trong điều kiện thường tồn tại ở thể khí.

(d) Trong điều kiện thường tồn tại ở thể rắn.

(e) Có nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi cao.

(g) Có nhiệt độ nóng chảy và nhiệt độ sôi thấp.

(h) Lực tương tác giữa Na+ và O2- là lực hút tĩnh điện.

**A.** 1 **B.** 2 **C.** 4 **D.** 3

**Câu 17.** Cho các chất sau: CO, O3, CO2, HNO3, NH4Cl, NaNO3, H2O2. Số chất có chứa liên kết cho – nhận là:

**A.** 4. **B.** 3. **C.** 6. **D.** 5.

**Câu 18.** Cho các phản ứng:

(a) Ca(OH)2 + Cl2  CaOCl2 + H2O

(b) 2H2S + SO2 → 3S + 2H2O

(c) 2NO2 + 2NaOH → NaNO3 + NaNO2 + H2O

(d) 4KClO3  KCl + 3KClO4

(e) CaCO3  CaO + CO2

Số phản ứng oxi hoá khử là

**A.** 2. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 3.

**Câu 19.** Cho dãy gồm các phân tử và ion: Zn, S, FeO, SO2, Fe2+, Cu2+, HCl. Tổng số phân tử và ion trong dãy vừa có tính oxi hóa, vừa có tính khử là

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 4.

**Câu 20.** Cho phản ứng:

Na2SO3 + KMnO4 + NaHSO4 → Na2SO4 + MnSO4 + K2SO4 + H2O.

Tổng hệ số của các chất (là những số nguyên, tối giản) trong phương trình phản ứng là

**A.** 23. **B.** 27. **C.** 47. **D.** 31.

**Câu 21.** Cho các phản ứng sau:

(a) 4HCl + PbO2  PbCl2 + Cl2 + 2H2O

(b) HCl + NH4HCO3  NH4Cl + CO2 + H2O

(c) 2HCl + 2HNO3  2NO2 + Cl2 + 2H2O

(d) 2HCl + Zn  ZnCl2 + H2

Số phản ứng trong đó HCl thể hiện tính khử là

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 1.

**Câu 22.** Cho các phát biểu sau:

(1) Nhiệt tạo thành chuẩn của các đơn chất bền đều bằng 0.

(2)  đại diện cho tổng năng lượng trao đổi trong phản ứng nên giá trị này có thể dương hoặc âm.

(3)  càng âm thì chất đó càng dễ phân hủy.

(4) Phản ứng nhiệt phân CaCO3 là phản ứng thu nhiệt.

(5) Phản ứng tỏa nhiệt xảy ra kém thuận lợi hơn phản ứng thu nhiệt.

Số phát biểu **đúng** là

**A.** 3 **B.** 5. **C.** 2 **D.** 4

**Câu 23.** Cho các phát biểu:

(a) Biến thiên enthalpy chuẩn của một phản ứng hóa học là lượng nhiệt kèm theo phản ứng đó ở áp suất 1 atm và 

(b) Nhiệt (tỏa ra hay thu vào) kèm theo một phản ứng được thực hiện ở 1 bar và 298 K là biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng đó.

(c) Một số phản ứng khi xảy ra làm môi trường xung quanh nóng lên là phản ứng thu nhiệt.

(d) Một số phản ứng khi xảy ra làm môi trường xung quanh lạnh đi là do các phản ứng này thu nhiệt và lấy nhiệt từ môi trường.

Số phát biểu đúng là

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 1.

**Câu 24.** Nung nóng hai ống nghiệm chứa NaHCO3 và P, xảy ra các phản ứng sau :

2NaHCO3(s) Na2CO3(s) + CO2(g) + H2O(g) (1)

4P(s) + 5O2(g) 2P2O5 (s) (2)

Khi ngừng đun nóng, phản ứng (1) dừng lại còn phản ứng (2) tiếp tục xảy ra, chứng tỏ

**A.** Phản ứng (1) tỏa nhiệt, phản ứng (2) thu nhiệt.

**B.** Phản ứng (1) thu nhiệt, phản ứng (2) tỏa nhiệt.

**C.** Cả 2phản ứng đều tỏa nhiệt.

**D.** Cả 2phản ứng đều thu nhiệt.

**Câu 25.** Cho phương trình nhiệt hóa học sau:

H2(g) + I2(g) 2HI(g)  = +11,3 kJ

Phát biểu nào sau đây về sự trao đổi năng lượng của phản ứng trên là đúng ?

**A.** Phản ứng giải phóng nhiệt lượng 11,3 kJ khi 2 mol HI được tạo thành.

**B.** Tổng nhiệt phá vỡ liên kết của chất phản ứng lớn hơn nhiệt tỏa ra khi tạo thành sản phẩm.

**C.** Năng lượng chứa trong H2 và I2 cao hơn trong HI.

**D.** Phản ứng xảy ra với tốc độ chậm.

**Câu 26.** Cho phương trình phản ứng sau:

2H2(g) +O2(g) H2O(g)  = -572kJ

Khi cho 2 gam khí H2 tác dụng hoàn toàn với 32 gam khí O2 thì phản ứng

**A.** Tỏa ra nhiệt lượng 286 kJ. **B.** Thu vào nhiệt lượng 286 kJ.

**C.** Tỏa ra nhiệt lượng 572 kJ. **D.** Thu vào nhiệt lượng 572 kJ.

**Câu 27.** Ở 45oC N2O5 bị phân hủy trong dung môi CCl4 theo phương trình: N2O5 →N2O4 + O2

Ban đầu nồng độ của N2O5 là 2,25 M, sau 200 giây nồng độ của N2O5 là 2,02 M. Tốc độ trung bình của phản ứng tính theo N2O5 là

**A.** 2,72.10-3 mol/L.s. **B.** 1,36.10-3 mol/L.s.

**C.** 6,80.10-3 mol/L.s. **D.** 1,15.10-3 mol/L.s.

**Câu 28.** Cho các phản ứng sau:

(1) 2Al(*s*) + Fe2O3(*s*)  Al2O3(*s*) + 2Fe(s).

(2) 2H2(g) + O2(g)  2H2O(*l*).

(3) C (*s*) + O2 (*g*)  CO2(*g*).

(4) CaCO3 (*s*) + 2HCl(*aq*) CaCl2(*aq*) + H2O(*l*) + CO2(*g*).

Khi tăng áp suất của chất phản ứng, số phản ứng mà tốc độ phản ứng sẽ bị thay đổi là

**A.** 3. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 2.

**Câu 29.** Khí oxygen được điều chế trong phòng thí nghiệm bằng cách nhiệt phân potassium chlorate. Để thí nghiệm thành công và rút ngắn thời gian tiến hành có thể dùng một số biện pháp sau:

(1) Dùng chất xúc tác manganese dioxide.

(2) Nung ở nhiệt độ cao.

(3) Dùng phương pháp dời nước để thu khí oxygen.

(4) Đập nhỏ potassium chlorate.

(5) Trộn đều bột potassium chlorate và xúc tác.

Số biện pháp dùng để tăng tốc độ phản ứng là

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

**Câu 30.** Halogen X với polyvinylpirrotidon kết hợp với nhau tạo thành một loại thuốc được dùng để khử khuẩn và sát khuẩn các vết thương, sát khuẩn da, lau rửa các dụng cụ y tế trước khi tiệt khuẩn ... Halogen X được nhắc ở trên là nguyên tố nào?

**A.** Fluorine. **B.** Chlorine. **C.** Bromine. **D.** Iodine.

(Nhóm câu hỏi hoán vị cả câu hỏi và đáp án, nhóm câu hỏi Vận Dụng Cao, nêú không cần trộn theo nhóm thì xóa ký tự này đi)

**Câu 31.** Cho các phát biểu sau:

(1) Trong các phản ứng hóa học, florine chỉ thể hiện tính oxi hóa.

(2) Acid Hydrofluoric là acid yếu.

(3) Dung dịch NaF loãng được dùng làm thuốc chống sâu răng.

(4) Trong các hợp chất, các halogen (F, Cl, Br, I) đều có số oxi hóa; -1 ; +1 ; +3 ; +5 và + 7.

(5) Tính khử của các ion halogen tăng dần theo thứ tự: F-, Cl-, Br-, I-.

(6) Cho dung dịch AgNO3 vào các lọ đựng từng dung dịch loãng: NaF, NaCl, NaBr, NaI đều thấy có kết tủa tách ra.

Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 3. **D.** 4.

**Câu 32.** Sulfur dioxide là một chất có nhiều ứng dụng trong công nghiệp (dùng để sản xuất sulfuric acid , tẩy trắng bột giấy công nghiệp giấy, tẩy trắng dung dịch đường trong sản xuất đường tinh luyện,…) và giúp ngăn cản sự phát triển của một số loại vi khuẩn và nấm gây hại cho thực phẩm. Ở áp suất 1 bar và nhiệt độ 250C, phản ứng giữa 1 mol sulfur với oxygen xảy ra theo phương trình

S(s) + O2(g) SO2(g) và tỏa ra một lượng nhiệt là 296,9 kJ

Trong những phát biểu sau:

(1) Biến thiên enthalpy chuẩn của phản ứng là 296,9 kJ.

(2) Enthalpy tạo thành chuẩn của sulfur dioxide bằng -296,9 kJ.mol-1.

(3) Sulfur dioxide vừa có thể là chất khử vừa có thể là chất oxi hóa, tùy thuộc vào phản ứng mà nó tham gia.

(4) 0,5 mol sulfur tác dụng hết oxygen giải phóng 149,45 kJ năng lượng dưới dạng nhiệt.

(5) 32 gam sulfur cháy hoàn toàn tỏa ra một lượng nhiệt là 2,969.105 J.

Số phát biểu đúng là

**A.** 3. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 2.

**Câu 33.** Hỗn hợp rắn X gồm KClO3, KCl, BaCl2 và Ba(ClO3)2. Nung nóng 103,95 gam X với cacbon vừa đủ, đến khi các phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 14,874 lít (đkc) khí CO2 duy nhất và hỗn hợp rắn Y gồm KCl và BaCl2. Cho Y tác dụng vừa đủ 522 gam dung dịch K2SO4 10%, lọc bỏ kết tủa được dung dịch Z. Lượng KCl trong dung dịch Z gấp 9 lần lượng KCl trong hỗn hợp X. Phần trăm khối lượng của muối KCl trong hỗn hợp X là

**A.** 7,17 **B.** 3,57. **C.** 9,56. **D.** 12,16.

**Câu 34.** Đốt cháy hoàn toàn 12 gam muối sunfua của kim loại R (có hoá trị không đổi), thu được chất rắn A và khí B. Hoà tan A bằng một lượng vừa đủ dung dịch H2SO4 24,5%, thu được dung dịch X có nồng độ 33,33%. Làm lạnh X, thu được dung dịch Y có nồng độ 22,54% và 15,625 gam tinh thể T. Công thức của tinh thể T là

**A.** CuSO4.5H2O. **B.** CuSO4.2H2O. **C.** CuSO4.3H2O. **D.** FeSO4.7H2O.

**Câu 35.** Nung nóng m gam hỗn hợp X gồm Mg, Al và Cu trong O2 dư, thu được 15,1 gam hỗn hợp Y gồm các oxit. Hoà tan hết Y bằng lượng vừa đủ dung dịch gồm HCl 0,5M và H2SO4 0,5M, thu được dung dịch chứa 36,6 gam muối trung hoà. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là

**A.** 11,9. **B.** 10,3. **C.** 8,3. **D.** 9,8.

**Câu 36.** Cho phản ứng:

H2 + I2 2HI

Người ta thực hiện ba thí nghiệm với nồng độ các chất đầu ( và ) được lấy khác nhau và xác định được tốc độ tạo thành HI trong 20 giây đầu tiên, kết quả cho trong bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| (M) | (M) | (M s-1) |
| 0,10 | 0,20 | 5,00 |
| 0,20 | 0,20 | 10,00 |
| 0,10 | 0,15 | 3,75 |

Biểu thức định luật tác dụng viết cho phản ứng trên là

**A.** v = 1250 **B.** v =125 **C.** . v =250 **D.** v =5,0

**Câu 37.** Hợp chất X có công thức phân tử là MxRy, trong đó M chiếm 52,94% về khối lượng. Biết x + y = 5. Trong nguyên tử M, số neutron nhiều hơn số proton là 1. Trong nguyên tử R số neutron bằng số proton. Tổng số hạt proton, neutron và electron trong X là 152. Công thức phân tử của X là

**A.** Al2O3. **B.** Fe2O3. **C.** Cr2O3. **D.** Cr2S3.

**Câu 38.** Cho các phát biểu sau:

(1) Ở trạng thái cơ bản cấu hình electron nguyên tử của nguyên tố X là 1s22s22p63s23p4. Vị trí của nguyên tố X trong bảng tuần hoàn là ô số 16, chu kì 3, nhóm VIB.

(2) Nguyên tử của nguyên tố X có 10 proton, 10 neutron và 10 electron. Trong bảng HTTH, X ở chu kì 2 và nhóm VA.

(3) Ion X2- có cấu hình electron lớp ngoài cùng là 2s22p6. Nguyên tố X có vị trí ô thứ 12 chu kì 3 nhóm IIA.

(4) Nguyên tố có cấu hình electron hóa trị là [Ar] 3d104s1 thuộc chu kì 4, nhóm VIB.

(5) Các nguyên tố họ d và f (phân nhóm B) đều là phi kim điển hình.

(6) Halogen có độ âm điện lớn nhất là fluorine.

(7) Theo quy luật biến đổi tính chất các đơn chất trong bảng tuần hoàn thì phi kim mạnh nhất là oxygen.

(8) Độ âm điện giảm dần theo trật tự sau: F > O > N > P.

Số phát biểu **sai** là

**A.** 4. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 5.

**Câu 39.** Cho 2,2134 lít (đkc) H2 tác dụng với 1,4874 lít Cl2 (đkc) rồi hòa tan sản phẩm vào nước để được 40 gam dụng dịch A. Lấy 10 gam A tác dụng với dung dịch AgNO3 dư thu được 3,444 gam kết tủa. Tính hiệu suất phản ứng giữa H2 và Cl2 (coi rằng Cl2 và H2 không tan trong nước)?

**A.** 20%. **B.** 80%. **C.** 40%. **D.** 50%.

**Câu 40.** Đốt cháy hỗn hợp gồm 1,92 gam Mg và 4,48 gam Fe với hỗn hợp khí X gồm Cl2 và O2, sau phản ứng chỉ thu được hỗn hợp Y gồm các oxide và muối clorua (không còn khí dư) hòa tan Y bằng một lượng vừa đủ 120 ml dung dịch HCl 2M, thu được dung dịch Z. Cho AgNO3 dư vào dung dịch Z, thu được 56,69 gam kết tủa Phần trăm thể tích của Cl2 trong hỗn hợp X là

**A.** 53,85%. **B.** 76,70%. **C.** 51,72%. **D.** 56,36%.

**Câu 41.** Một nguyên tố phi kim R có hai đồng vị X, Y. Cho kim loại Fe lần lượt tác dụng với các đồng vị X và Y ta được hai muối X’ và Y’ có tỉ lệ khối lượng phân tử là 293/299. Biết rằng tỉ số số nguyên tử X và Y trong R bằng 109/91 và tổng số số neutron của X, Y bằng 4,5 lần số hiệu nguyên tử của nguyên tố ở chu kì 4 nhóm IIA. Mặt khác, khi cho muối NaR tác dụng vừa đủ với 40/3 gam dung dịch AgNO3 25,5% thu được 3,7582 gam muối của bạc (hiệu suất 100%). Tỉ số số neutron giữa X và Y **gần nhất** với

**A.** 0,75. **B.** 0,95. **C.** 0,85. **D.** 1,05.

**Câu 42.** Nung 3,78 gam kim loại M trong 0,06 mol O2 thu được mgam chất rắn X. Hòa tan hết m gam X vào dung dịch HCl vừa đủ, sau phản ứng thu được 2,016 lít khí H2(đktc). Kim loại M là

**A.** Zn. **B.** Mg. **C.** Fe. **D.** Al.

**Câu 43.** Nguyên tố X là phi kim thuộc nhóm A trong bảng tuần hoàn. Tỉ lệ giữa phần trăm nguyên tố X trong oxide cao nhất và phần trăm X trong hợp chất khí với hydrogen bằng 0,6995. Khi cho 5,85 gam kim loại M tác dụng với phi kim X, thu được 24,9 gam muối MX. Muối MX được trộn một lượng nhỏ vào muối ăn để ngừa bệnh bứu cổ. Nguyên tố X và M lần lượt là

**A.** I và K. **B.** Cl và K. **C.** Cl và Na. **D.** I và Na.

**Câu 44.** Hỗn hợp X gồm MgO, Fe2O3, Fe3O4, CuO trong đó oxi chiếm 27,78% khối lượng. Cho m gam hỗn hợp X tác dụng với dung dịch HCl vừa đủ thu được dung dịch Y chứa 168,9 gam muối. Sục khí Cl2 dư vào dung dịch Y sau đó thêm tiếp dung dịch NaOH dư vào thu được 116,8 gam kết tủa. Phần trăm khối lượng Fe3O4 trong hỗn hợp X là

**A.** 46,3%. **B.** 53,7%. **C.** 53,27%. **D.** 61,76%.

**Câu 45.** Hoà tan hoàn toàn hỗn hợp X gồm Fe và Mg bằng một lượng vừa đủ dung dịch HCl 20%, thu được dung dịch Y. Nồng độ của FeCl2 trong dung dịch Y là 15,76%. Nồng độ phần trăm của MgCl2 trong dung dịch Y là

**A.** 15,76%. **B.** 28,21%. **C.** 11,79%. **D.** 24,24%.

**Câu 46.** Hòa tan hoàn toàn hỗn hợp gồm 2,8 gam Fe và 1,6 gam Cu trong 500 ml dung dịch hỗn hợp HNO3 0,1M và HCl 0,4M, thu được khí NO (khí duy nhất) và dung dịch X. Cho X vào dung dịch AgNO3 dư, thu được m gam chất rắn, Biết các phản ứng đều xảy ra hoàn toàn, NO là sản phẩm khử duy nhất của N+5 trong các phản ứng. Giá trị của m là

**A.** 29,24. **B.** 28,70. **C.** 30,05. **D.** 34,10

**Câu 47.** Nguyên tố X thuộc chu kì nhỏ (chu kì 1, 2, 3). Ở trạng thái cơ bản, nguyên tử nguyên tố X có 2 electron độc thân và tổng số electron trên các phân lớp p nhiều hơn tổng số AO có electron của X. Nguyên tử nguyên tố Y hình thành ion có tổng số hạt cơ bản là 37, hydroxide của Y phản ứng với HCl theo tỉ lệ mol 1 : 3. Cho các nhận định sau:

(a) Đơn chất X là một phi kim, đơn chất Y là một kim loại.

(b) Hydroxide cao nhất của X có công thức dạng H3XO4.

(c) Oxide cao nhất của X và Y đều tác dụng được với dung dịch NaOH.

(d) Đơn chất Y vừa phản ứng với dung dịch HCl, vừa phản ứng với dung dịch NaOH.

(e) Ở trạng thái cơ bản Y có số electron độc thân là 3.

(f) Để X thỏa mãn quy tắc octet thì liên kết trong phân tử XO2 có 1 liên kết cho nhận.

Số nhận định đúng là

**A.** 5. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 2.

**Câu 48.** Hãy xác định khối lượng tinh thể MgSO4.6H2O tách khỏi dung dịch khi hạ nhiệt độ 1642 gam dung dịch bão hòa MgSO4 ở 800C xuống 200C. Biết độ tan của MgSO4­ ở 80 oC là 64,2 gam và ở 20 oC là 44,5 gam.

**A.** 624,4. **B.** 328,632. **C.** 323,474. **D.** 351,12.

**Câu 49.** Đun nóng m gam hỗn hợp Cu và Fe có tỉ lệ khối lượng tương ứng 7 : 3 với một lượng dung dịch HNO3. Khi các phản ứng kết thúc, thu được 0,75m gam chất rắn, dung dịch X và 5,6 lít hỗn hợp khí (đkc) gồm NO và NO2 (không có sản phẩm khử khác của N+5). Biết lượng HNO3 đã phản ứng là 44,1 gam. Giá trị của m là

**A.** 44,8. **B.** 40,5. **C.** 33,6. **D.** 50,4.

**Câu 50.** Một bình gas (khí hóa lỏng) có khối lượng 12 kg chứa hỗn hợp propan và butan, trong đó propan chiếm 27,5% về khối lượng. Khi đốt cháy hoàn toàn, 1 mol propan tỏa ra lượng nhiệt là 2220 kJ và 1 mol butan tỏa ra lượng nhiệt là 2850 kJ. Trung bình, lượng nhiệt tiêu thụ từ đốt khí gas của một hộ gia đình X là 10000 kJ/ngày, hiệu suất sử dụng nhiệt là 70%, giá của bình gas trên là 400000 đồng. Số tiền hộ gia đình X cần trả cho việc mua gas trong một tháng (30 ngày) **gần nhất** với giá trị nào sau đây?

**A.** 250000 đồng. **B.** 290000 đồng. **C.** 310000 đồng. **D.** 350000 đồng.

***------ HẾT ------***